

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 409/2026/DS-ST
Ngày: 26-3-2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Văn Tốt.
- Bà Nguyễn Thị Mây.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026 tại Phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1408/2025/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 158/2026/QĐST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V;

Địa chỉ trụ sở chính: H L, phường Đ, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Ái H, ông Hoàng Từ Trung Đ, bà Tô Thị Thu T, bà Võ Thị T1, bà Lê Thị Thu T2, bà Phan Thị Mỹ D, ông Ngô Tâm H1; là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số: 2307/2025/UQ-VPB ngày 18/11/2025 của Ngân hàng Thương mại cổ phần V);

Địa chỉ liên lạc: I C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1977;

Địa chỉ: 331/70/86 P, Khu phố C, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản khai, biên bản thì với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Ngô Tâm HI trình bày:

Từ tháng 11/2021 đến tháng 8/2022, Ngân hàng Thương mại cổ phần V (viết tắt là Ngân hàng) và bà Lê Thị A đã ký Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành & sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ1 (năm) Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở & sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử (viết tắt là Giấy đề nghị), cụ thể:

- Theo Giấy đề nghị ngày 05/11/2021 của bà A, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng cho bà A với hạn mức 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, mục đích sử dụng: phục vụ nhu cầu đời sống. Sau khi được cấp thẻ, bà A thực hiện giao dịch từ tháng 11/2021 với số tiền 2.042.369.264 (hai tỷ không trăm bốn mươi hai triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi bốn) đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà A thanh toán cho Ngân hàng 1.886.610.000 (một tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm mười nghìn) đồng. Sau ngày 15/12/2022 bà A không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo Thông báo giao dịch hàng tháng, nên Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 26/3/2026 bà A còn nợ Ngân hàng số tiền là 507.445.801 (năm trăm linh bảy triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm linh một) đồng. Trong đó: nợ gốc 159.393.742 đồng, nợ lãi: 348.052.059 đồng.

- Theo Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202206/3924 ngày 24/6/2022 của bà A, Ngân hàng đã cho bà A vay số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích sử dụng: phục vụ nhu cầu đời sống. Sau khi vay, bà A không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo Thông báo giao dịch hàng tháng, nên Ngân hàng chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 26/3/2026 bà A còn nợ Ngân hàng số tiền là 315.283.873 (ba trăm mười lăm triệu hai trăm tám mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi ba) đồng. Trong đó: nợ gốc 143.087.483 đồng, nợ lãi: 172.196.390 đồng.

- Theo Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202206/3927 ngày 27/6/2022 của bà A, Ngân hàng đã cho bà A vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích sử dụng: phục vụ nhu cầu đời sống. Sau khi vay, bà A không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo Thông báo giao dịch hàng tháng, nên Ngân hàng chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 26/3/2026 bà A còn nợ Ngân hàng số tiền là 209.824.432 (hai trăm linh chín triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi hai) đồng. Trong đó: nợ gốc 95.334.708 đồng, nợ lãi: 114.489.724 đồng.

- Theo Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202207/3901 ngày 01/7/2022 của bà A, Ngân hàng đã cho bà A vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích sử dụng: phục vụ nhu cầu đời sống. Sau khi vay, bà A không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo Thông báo giao dịch hàng tháng, nên Ngân hàng chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 26/3/2026 bà A còn nợ Ngân hàng số tiền là 214.833.124 (hai trăm mười bốn triệu tám trăm ba mươi ba nghìn một trăm hai mươi bốn) đồng. Trong đó: nợ gốc 97.297.048 đồng, nợ lãi: 117.536.076 đồng.

- Theo Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202207/3904 ngày 04/7/2022 của bà A, Ngân hàng đã cho bà A vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích sử dụng: phục vụ nhu cầu đời sống. Sau khi vay, bà A không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo Thông báo giao dịch hàng tháng, nên Ngân hàng chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 26/3/2026 bà A còn nợ Ngân hàng số tiền là 219.512.007 (hai trăm mười chín triệu năm trăm mười hai nghìn không trăm linh bảy) đồng. Trong đó: nợ gốc 97.283.342 đồng, nợ lãi: 122.228.665 đồng.

- Theo Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202208/3901 ngày 01/8/2022 của bà A, Ngân hàng đã cho bà A vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích sử dụng: phục vụ nhu cầu đời sống. Sau khi vay, bà A không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo Thông báo giao dịch hàng tháng, nên Ngân hàng chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 26/3/2026 bà A còn nợ Ngân hàng số tiền là 217.777.542 (hai trăm mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi hai) đồng. Trong đó: nợ gốc 98.923.507 đồng, nợ lãi: 118.854.035 đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện bà A. Tính đến ngày 26/3/2026 bà A còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 1.689.819.447 (một tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu tám trăm mười chín nghìn bốn trăm bốn mươi bảy) đồng. Trong đó: nợ gốc 691.319.830 đồng, nợ lãi 998.499.617 đồng. Ngoài ra, bà A còn phải chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 27/3/2026 theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong các Giấy đề nghị cho đến khi thanh toán dứt điểm số nợ trên.

Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự để tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Bị đơn vắng mặt và Tòa án không nhận được bất kỳ văn bản nào ghi nhận ý kiến, yêu cầu của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được nên đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 02/3/2026 bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại

các Điều 227, 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt; giữ nguyên ý kiến, yêu cầu trình bày trong quá trình tố tụng.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn chấp hành theo quy định của pháp luật; bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc thanh toán số tiền vay do các bên đương sự xác lập, giữa một bên là tổ chức tín dụng với khách hàng. Đây là quan hệ pháp luật “V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Theo kết quả xác minh của Công an phường A, Thành phố Hồ Chí Minh: “*Bà Lê Thị A có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại số C P, Khu phố C, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh*”. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Căn cứ vào Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của đương sự; căn cứ vào giấy tờ, tài liệu do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có đủ cơ sở xác định:

Ngân hàng có ký các hợp đồng tín dụng với bà Lê Thị A với nội dung như sau:

Vào ngày 05/11/2021 nguyên đơn đồng ý cấp thẻ tín dụng và bị đơn đã nhận thẻ, với hạn mức 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, mục đích phục vụ

nhu cầu đời sống. Điều này chứng tỏ bị đơn có vay của nguyên đơn 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Vào ngày 24/6/2022, nguyên đơn đã cho bị đơn vay và bị đơn đã nhận số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích sử dụng phục vụ nhu cầu đời sống theo Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202206/3924. Điều này chứng tỏ bị đơn có vay của nguyên đơn 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Và vào các ngày 27/6/2022, 01/7/2022, 04/7/2022, 01/8/2022; nguyên đơn đã cho bị đơn vay và bị đơn đã nhận mỗi lần số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, tổng cộng 400.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích sử dụng phục vụ nhu cầu đời sống theo Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202206/3927 ngày 27/6/2022, Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202207/3901 ngày 01/7/2022, Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202207/3904 ngày 04/7/2022 và Giấy đề nghị số DSA/VN/0010325/202208/3901 ngày 01/8/2022. Điều này chứng tỏ bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền như nguyên đơn đã trình bày.

Tuy nhiên bị đơn không trả nợ đầy đủ cho nguyên đơn. Tính đến ngày xét xử bị đơn còn nợ nguyên đơn 1.689.819.447 (một tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu tám trăm mười chín nghìn bốn trăm bốn mươi bảy) đồng. Trong đó: nợ gốc 691.319.830 đồng, nợ lãi 998.499.617 đồng. Và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/3/2026 theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận tại 06 (sáu) Giấy đề nghị trên cho đến khi trả xong số nợ trên. Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng, nên từ bỏ quyền tranh tụng.

Theo quy định của pháp luật:

Điều 91, 92, 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 thì: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, ...”. Đối với hợp đồng vay mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Mục đích vay tiền của bị đơn để tiêu dùng cá nhân, không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên Tòa án xét thấy không cần thiết triệu tập thêm đương sự để tham gia tố tụng. Mặt khác, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ. Xét, yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở và căn cứ pháp lý nên chấp nhận.

[3] Về án phí:

Theo Điều 47 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch là **62.694.583 (sáu mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi ba)** đồng nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí 28.919.688 (hai mươi tám triệu chín trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi tám) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án Số: 0047195 ngày 08/12/2025 của **Phòng** Thi hành án dân sự Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 36, 39, 91, 92, 93, 96, 147, 227, 228, 233, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1 Buộc bà Lê Thị A có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền là 1.689.819.447 (một tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu tám trăm mười chín nghìn bốn trăm bốn mươi bảy) đồng. Trong đó:

Nợ gốc 691.319.830 đồng.

Nợ lãi 998.499.617 đồng.

1.2 Kể từ ngày 27/3/2026 bà Lê Thị A còn phải trả lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi trả xong số nợ trên.

1.3 Việc thi hành án do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

2.1 Bà Lê Thị A phải chịu án phí sơ thẩm **62.694.583 (sáu mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi ba)** đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2 Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V tiền tạm ứng án là 28.919.688 (Hai mươi tám triệu chín trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi tám) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án Số: 0047195 ngày 08/12/2025 của **Phòng** Thi hành án dân sự Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự; thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV7 – TP.HCM;
- Phòng THADS KV7 – TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Yến Ngọc